

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-PT
Ngày 14 – 7 – 2022
Về việc ly hôn, tranh chấp chia
tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng
Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy
Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh E, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 14/2022/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022 về “Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung” do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 294/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh E bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn T, sinh năm: 1980;
Địa chỉ: 116A/6 ấp H A, thị trấn T, huyện P, tỉnh E.

- Bị đơn: Chị Lê B, sinh năm: 1979;
Địa chỉ: 116A/6 ấp H A, thị trấn T, huyện P, tỉnh E.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Lê B: Luật sư Võ T – Văn phòng Luật sư Võ T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh E.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn K, sinh năm: 1955

2. Bà Lê M, sinh năm: 1958

Cùng địa chỉ: 116/6 ấp H A, thị trấn T, huyện P, tỉnh E.

3. Bà Nguyễn L, sinh năm: 1974

Địa chỉ: 48/6 ấp H A, thị trấn T, huyện P, tỉnh E.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Lê Z, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số 344/1, ấp G, thị trấn T, huyện P, tỉnh E.

4. Ông Nguyễn O, sinh năm: 1978

5. Bà Nguyễn I, sinh năm: 1985

6. Ông Nguyễn X, sinh năm: 1987

Cùng địa chỉ: 116/6 ấp H A, thị trấn T, huyện P, tỉnh E.

7. Ông Nguyễn Y, sinh năm: 1982

Địa chỉ: 149/6 ấp H A, thị trấn T, huyện P, tỉnh E.

8. Bà Phạm P, sinh năm: 1928 (đã chết)

Địa chỉ: 29/6 ấp H A, thị trấn T, huyện P, tỉnh E.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, anh Nguyễn T trình bày:

Vào năm 2005, anh và chị Lê B được gia đình hai bên tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/3/2007. Thời gian chung sống anh, chị có con chung tên Nguyễn Th, sinh ngày 23/3/2008, hiện con chung đang sống chung với chị B.

Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung vào năm 2011, anh và chị có tạo lập được tài sản chung như sau: Ngôi nhà có diện tích 83,03 m² nằm trên thửa đất 508, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp H A, thị trấn T, huyện P có đặc điểm là nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100, không trần, mái lợp tol Fibroximăng, nền lát gạch ceramic, tường đã tô nhưng chưa quét vôi, sân dal bê tông không cốt thép diện tích 20,16 m²; nhà vệ sinh tường xây gạch ống dày 100, nền lát gạch ceramic, có diện tích 3,2 m²; 02 ống nước bằng bê tông không cốt thép giá 2.000.000 đồng, đường dây điện gắn liền với nhà ở giá 1.000.000 đồng, cây nước sinh hoạt giá 1.500.000 đồng; khối lượng san lấp nền nhà là 118,99 m². Tất cả hiện do chị B quản lý, sử dụng.

Đối với diện tích 205,5 m² thuộc một phần thửa 508, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp H A, thị trấn T (qua đo đạc thực tế tại vị trí 508C; vị trí 508B, vị trí 508A) thuộc quyền sở hữu của ông K, bà M nên đây không phải là tài sản chung của anh và chị B.

Về nợ chung: không có

Nguyên nhân anh xin ly hôn với chị B là do vào năm 2013, anh chị có mâu thuẫn trong việc quản lý, sử dụng tiền và chi tiêu trong gia đình; chị B không tôn trọng cha mẹ anh dẫn đến mối quan hệ giữa chị B với gia đình anh

ngày càng mâu thuẫn trầm trọng; gia đình hai bên có tạo điều kiện cho anh, chị hàn gắn nhưng không thành. Nhận thấy tình cảm giữa anh và chị B không thể hàn gắn được nên anh có các yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: anh yêu cầu được ly hôn với chị Lê B; anh không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

Về con chung: anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Th, sinh ngày 23/3/2008, anh không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: anh yêu cầu được sử dụng ngôi nhà có diện tích 83,03 m² cất trên thửa đất 508, tờ bản đồ số 06 có đặc điểm là nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100, không trần, mái lợp tol Fibroximăng, nền lát gạch ceramic, tường đá tô nhưng chưa quét vôi giá 139.609.963 đồng, khối lượng san lấp 118,99 m² x 85.000 đồng = 10.114.150 đồng; sân dal bê tông không cốt thép diện tích 20,16 m² giá 2.620.800 đồng; nhà vệ sinh tường xây gạch ống dày 100, nền lát gạch Ceramic, có diện tích 3,2 m² giá 3.520.000 đồng; 02 ống nước bằng bê tông không cốt thép giá 2.000.000 đồng, đường dây điện gắn liền với nhà ở giá 1.000.000 đồng, cây nước sinh hoạt giá 1.500.000 đồng. Tổng cộng 159.660.913 đồng; anh đồng ý giao trả cho chị B ½ giá trị với số tiền là 79.830.456 đồng.

Ngoài ra, anh và chị B có tạo lập các vật dụng sinh hoạt trong gia đình nhưng anh không yêu cầu giải quyết.

Đối với diện tích 205,5 m² thuộc một phần thửa 508, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp H A, thị trấn T (qua đo đạc thực tế tại vị trí 508C; vị trí 508B, vị trí 508A) thuộc quyền sở hữu của ông K, bà M nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị B.

Về nợ chung: không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn chị Lê B trình bày:

Chị thừa nhận về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung đúng như lời trình bày của anh T.

Năm 2011, chị và anh T được ông K, bà M cho đất cất nhà ở có diện tích 205,5 m² thuộc một phần thửa đất số 508, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp H A, thị trấn T (qua đo đạc thực tế tại vị trí 508C có diện tích 30,9 m²; vị trí 508B có diện tích 75 m², vị trí 508A, có diện tích 167,1 m²). Chị thừa nhận diện tích 205,5 m² không phải do chị và anh T tạo lập mà có nhưng đây là tài sản ông K, bà M tặng cho chị và anh T. Mặc dù, việc tặng cho đất không có làm giấy tờ gì; anh, chị cũng chưa đứng tên kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, năm 2011 cho đến nay chị và anh T cất nhà ở ổn định thì không ai tranh chấp hay ngăn cản gì. Do đó, chị khẳng định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Từ năm 2013, vợ chồng không còn sống chung do anh T tự ý bỏ nhà đi, chị nhiều lần muốn hàn gắn với anh T nhưng không thành. Qua yêu cầu của anh T chị có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Nguyễn T, chị không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

Về con chung: chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Th,

sinh ngày 23/3/2008, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: chị yêu cầu được tiếp tục sử dụng ngôi nhà; tất cả các tài sản trên đất và diện tích 205,5 m² thuộc một phần thửa 508, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp H A, thị trấn T, huyện P, tỉnh E. Chị đồng ý giao trả cho anh T ½ giá trị với số tiền 79.830.456 đồng.

Chị yêu cầu ông K phải giao chị diện tích 205,5 m² (tại vị trí 508A, 508B, 508C) thuộc một phần thửa 508, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp H A, thị trấn T, huyện P, tỉnh E, chị đồng ý giao trả cho ông K toàn bộ giá trị thửa đất với số tiền 123.300.000 đồng.

Ngoài ra, chị và anh T có tạo lập các vật dụng sinh hoạt trong gia đình nhưng chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Nguyễn K và bà Lê M cùng trình bày:

Thửa 16, 21, 23, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp H A, thị trấn T, huyện P, tỉnh E, hộ ông, bà được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 30/9/2004.

Do có nhu cầu tách thửa đất để thuận tiện cho quá trình sử dụng đất nên năm 2010 ông, bà có yêu cầu đo đạc tách thửa các thửa đất nêu trên nhưng người đứng tên đo đạc tách thửa vẫn là ông Nguyễn K.

Chị B cho rằng ông, bà cho chị B, anh T diện tích 205,5 m² (tại vị trí 508A, 508B, 508C) là không đúng. Năm 2011, vợ chồng anh T, chị B cần có chỗ ở để làm ăn riêng nên ông, bà cho anh T, chị B cất ngôi nhà kiên cố có diện tích 167,1 m², thuộc một phần thửa 508, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp H A, thị trấn T (tại vị trí 508A). Thực tế tại vị trí 508C có diện tích 30,9 m² vào năm 2012 ông bà có thỏa thuận chuyển nhượng cho bà L nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, hiện nay phần đất này do bà L sử dụng; đối với vị trí 508B, có diện tích 7,5 m² là phần đất ông sử dụng làm lối đi vào nhà mẹ ông là bà Phạm P.

Hiện nay đường điện, đường nước và đường đi vào nhà của anh T, chị B đều nằm trên đất khác của ông, bà.

Ông, bà khẳng định phần đất diện tích 167,1 m², thuộc phần thửa 508, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp H A, thị trấn T (tại vị trí 508A) ông, bà không có làm thủ tục tặng cho đất cho anh T và chị B nên vẫn thuộc quyền quản lý của ông, bà nên không phải là tài sản chung của anh T, chị B. Hiện nay, gia đình ông, bà với chị B đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nên ông bà không đồng ý giao cho chị B tiếp tục sử dụng diện tích 205,5 m² (tại vị trí 508A, 508B, 508C) thuộc một phần thửa 508, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp H A, thị trấn T, huyện P là tài sản chung của anh T và chị B sẽ do anh T, chị B quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn O, anh Nguyễn Y, chị Nguyễn I, anh Nguyễn X trình bày:

Các anh, chị là con ruột của ông K, bà M từ trước đến nay các anh, chị có đăng ký chung hộ khẩu thường trú với ông K, bà M, chỉ có anh Hoàng Sơn chuyển hộ khẩu đi năm 2011. Phần đất chị B có tranh chấp với ông K thì các anh chị không có công sức tạo lập. Đây là tài sản của ông K và bà M nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cấp cho hộ ông K trong đó có các

anh chị. Do đó, các anh chị đồng ý giao cho ông K, bà M quyết định các vấn đề liên quan đến thửa đất nêu trên. Ông K, bà M yêu cầu chị B giao trả đất hay chấp nhận cho chị B ở lại phần đất nêu trên thì các anh, chị cũng đồng ý. Trong vụ án này, các anh, chị không tranh chấp với anh T, chị B và cũng cam kết không khiếu nại gì về sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn L trình bày:

Vào năm 2012, chị có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn K một phần đất chiều ngang 5 mét cặp lộ chiều dài hết đất, trong đó có một phần nay thuộc một phần thửa 508, tờ bản đồ số 16, thuộc vị trí 508C mà chị B đang có tranh chấp với anh T. Thời điểm hai bên thỏa thuận chuyển nhượng đất thì chị B biết nhưng không có ngăn cản hay tranh chấp gì. Khi đó các bên có làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Tuy nhiên, do mẹ của ông K là bà P có tranh chấp lỗi đi với ông K tại vị trí đất nêu trên nên bà và ông K không làm thủ tục chuyển nhượng được. Đến khi ông K và bà P tự thương lượng giải quyết xong về lỗi đi thì bà và ông K lập hồ sơ chuyển nhượng đất gửi Ủy ban nhân dân thị trấn T theo quy định thì chị B ngăn cản nên đến nay nên các bên chưa làm xong thủ tục theo quy định.

Chị B có tranh chấp đất tại vị trí 508C có diện tích 30,9 m² là phần chị mua của ông K, do thủ tục chuyển nhượng giữa chị và ông K chưa hoàn tất. Do đó, trong vụ án này chị không tranh chấp với anh T, chị B và ông K.

Nếu phần đất nêu trên Tòa án chấp nhận chia cho anh T và chị B thì chị sẽ khởi kiện ông K thành vụ kiện khác. Do chị bận công việc nên xin được vắng mặt trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm P trình bày:

Bà là mẹ ruột của ông K, bà biết phần đất nêu trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K. Khi anh T cưới chị B về và cho vợ chồng ra ở riêng thì bà biết ông K đã đồng ý cho anh T, chị B phần đất nêu trên để cất nhà, gia đình ông K có đồng ý cho đất thì anh T, chị B mới dám san lấp và cất nhà kiên cố ở cho đến nay không có ai ngăn cản hay tranh chấp gì. Việc tặng cho có làm thủ tục theo quy định hay không thì bà không biết nhưng thực tế ông K vẫn là người đứng tên.

Trước đây, bà và ông K có tranh chấp lỗi đi nhưng nay hai bên đã thỏa thuận xong. Liên quan phần đất chị B tranh chấp với anh T, ông K tại vị trí 508B có diện tích 7,5 m² là phần đất ông K và bà thỏa thuận làm lỗi đi vào nhà bà nhưng hiện nay bà vẫn đi bình thường không bị cản trở hay tranh chấp gì. Do đó, trong vụ án này bà không tranh chấp nếu sau này bà cản trở không có lỗi đi thì bà sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Tại Bản án số 294/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh E đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn T và chị Lê B. Anh Nguyễn T và chị Lê B không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Lê B được trực tiếp nuôi con chung

tên Nguyễn Th, sinh ngày 23/3/2008. Do chị Lê B không yêu cầu anh Nguyễn T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Anh Nguyễn T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh Nguyễn T và chị Lê B có thể thay đổi việc nuôi con hoặc thay đổi cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê B về việc chị Lê B yêu cầu anh Nguyễn T và ông Nguyễn K giao cho chị được trực tiếp sử dụng diện tích 205,5 m² (tại vị trí 508A, 508B, 508C), tờ bản đồ 16, tọa lạc ấp H A, thị trấn T, huyện P, tỉnh E và toàn bộ ngôi nhà và các tài sản đầu tư trên đất.

Buộc chị Lê B giao cho anh Nguyễn T được trực tiếp sử dụng ngôi nhà ở, nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100, không trần, mái lợp tol Fibroximăng, nền lát gạch Ceramic, tường đã tô nhưng chưa quét vôi, diện tích: 83.03 m²; sân dal bê tông cốt thép 20.16 m²; khối lượng san lấp đất nền nhà 118,99 m²; nhà vệ sinh tường xây gạch ống dày 100, nền lát gạch Ceramic, diện tích: 3,2 m²; 02 ống chứa nước bằng bê tông không cốt thép; đường dây điện gắn liền với nhà ở; cây nước sinh hoạt.

Buộc anh Nguyễn T có nghĩa vụ giao trả cho chị Lê B ½ giá trị các tài sản nêu trên với số tiền 79.830.456 đồng.

Việc giao nhà và các tài sản đầu tư trên đất và giao tiền giữa anh Nguyễn T và chị Lê B được thực hiện cùng một lúc.

Chị Lê B được lưu cư (ở lại) ngôi nhà trên phần đất thửa 508, tờ bản đồ số 16 trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 508, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp H A, thị trấn T, huyện P kèm theo.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chị B và anh T không yêu cầu giải quyết các tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình nên không xem xét giải quyết.

Anh O, chị I, anh Y, anh X, ông K, bà M không có yêu cầu anh T, chị B phải di dời ngôi nhà và tài sản đầu tư trên đất nên không xem xét giải quyết.

Bà P không yêu cầu giải quyết lỗi đi tại vị trí thửa 508B nên không xem xét giải quyết.

Bà L không yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông K tại thửa 508C nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 30/2018/HNGĐ-PT ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh E tuyên bác yêu cầu kháng cáo của chị Lê B, giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 22/2021/HNGĐ-GĐT ngày 12/5/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 30/2018/HNGĐ-PT ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh E, trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh E xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn chị Lê B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Chị yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét về phần chia tài sản chung: Chị đồng ý chia đôi nhưng cho chị được quyền sở hữu căn nhà, chị hoàn lại cho anh T một nửa giá trị theo Hội đồng định giá đã định; về đất chị yêu cầu ông K, bà M giao cho chị 205,5m² vì chị cho rằng đây là tài sản chung của hai vợ chồng, chị đồng ý giao lại ½ giá trị đất.

Nguyên đơn anh Nguyễn T không đồng ý với kháng cáo của chị B, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K, bà M không đồng ý với kháng cáo của chị B.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn L đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm, bởi sau khi bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh E phát sinh hiệu lực pháp luật thì phần đất trên đã được chuyển nhượng qua nhiều người. Việc không xác định những người nhận chuyển nhượng phần đất này là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chưa giải quyết toàn diện vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Sau khi bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh E có hiệu lực thì phần đất diện tích 205,5 m² (tại vị trí 508A, 508B, 508C) thuộc một phần thửa 508, tờ bản đồ số 06 đã được chuyển nhượng quyền sử dụng đất qua nhiều người. Hiện nay ông K, bà M không còn ở đây nữa nên không thể thực hiện việc giao đất cho chị B. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị B giao cho chị B được toàn quyền sử dụng 205,5m² và toàn bộ nhà cùng tài sản trên đất; chị B đồng ý hoàn lại ½ giá trị nhà và đất cho anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm, trả hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn chị Lê B và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn T và chị Lê B. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng anh T và chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về quan hệ hôn nhân nên đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về con chung: Cấp sơ thẩm đã xem xét đến điều kiện nuôi con chung của hai bên và nguyện vọng của con chung để giao cho chị Lê B được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Th, sinh ngày 23/3/2008. Chị Lê B không yêu cầu anh Nguyễn T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Về phần này, cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[3] Về tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, anh T và chị B thống nhất trong thời kỳ hôn nhân anh, chị tạo lập được tài sản chung gồm: nhà ở, nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100, không trần, mái lợp tol Fibroximăng, nền lát gạch Ceramic, tường đã tô nhưng chưa quét vôi, diện tích: 83,03 m² có giá 139.609.963 đồng, sân dal bê tông cốt thép 20,16 m² có giá 2.620.000 đồng, khối lượng san lấp đất nền nhà 118,99 m² có giá 10.114.000 đồng, nhà vệ sinh tường xây gạch ống dày 100, nền lát gạch Ceramic, diện tích 3,2 m² có giá 2.816.000 đồng; 02 ống chứa nước bằng bê tông không cốt thép giá 2.000.000 đồng, đường dây điện gắn liền với nhà ở giá 1.000.000 đồng, cây nước sinh hoạt giá 1.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 159.660.913 đồng. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất chia đôi tài sản trên nên được cấp sơ thẩm ghi nhận.

Tuy nhiên, chị B kháng cáo yêu cầu được nhận hiện vật là căn nhà và sẽ hoàn một nửa giá trị căn nhà cho anh T. Đồng thời, chị B có yêu cầu được tiếp tục sử dụng và sẽ trả lại toàn bộ giá trị đất cho ông K theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

[4] Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Đối với yêu cầu của chị B về việc có nguyện vọng tiếp tục sử dụng

diện tích đất 205,5 m² tại vị trí 508A, 508B, 508C và hoàn trả giá trị diện tích đất cho ông Nguyễn K. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thửa đất 508 có nguồn gốc của ông K và bà M. Ngày 30/9/2004, hộ ông K gồm: ông K, bà M, anh Ân, anh T, anh Y, chị L, anh X được cấp giấy chứng các thửa 16, 21, 23 tờ bản đồ 16, tọa lạc ấp H A, thị trấn T, huyện P, tỉnh E. Năm 2010, ông K có yêu cầu đo đạc tách thửa đất 21, tờ bản đồ số 16 thành thửa 507, 508, 509, tờ bản đồ số 06. Thửa 507, 508 ông K là người đứng tên kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng thửa 509 hộ ông K đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Y và anh Y đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/6/2011. Năm 2011, ông K cho anh T, chị B cất nhà kiên cố trên thửa đất 508, tờ bản đồ số 06. Anh T và gia đình ông K thì cho rằng ông K chỉ cho vợ chồng anh T, chị B cất nhà ở nhưng không phải cho luôn, nay vợ chồng anh T, chị B không còn sống chung với nhau thì ông K lấy lại đất.

Về phía chị B thì cho rằng ông K tặng cho đất để hai vợ chồng chị cất nhà ở luôn. Tuy nhiên, chị B cũng thừa nhận đất này vợ chồng chị chưa đi đăng ký quyền sử dụng nên chị có yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất nói trên và hoàn giá trị cho ông K. Hội đồng xét xử thấy rằng ông K, bà M, anh T và chị B đều thừa nhận đất có nguồn gốc của ông K; ông K cho vợ chồng chị xây cất nhà ở trên phần đất diện tích đất ruộng 205,5m² thuộc thửa 508, tờ bản đồ số 16. Vợ chồng anh chị đã đầu tư bơm cát, san lấp mặt bằng và xây dựng nhà kiên cố, tường bao, làm sân và các công trình phụ trên phần đất này từ năm 2011 cho đến nay và không có ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Theo hồ sơ thể hiện thì ông K là chủ sử dụng phần đất này được tách ra từ thửa 16, 21 cùng tờ bản đồ số 16.

Theo trình bày của bà Phạm P là mẹ của ông K thì bà khẳng định ông K có cho vợ chồng chị B và anh T phần đất thửa 508 để xây nhà ở; nếu anh chị ly hôn thì chị B được ở trên phần nhà và đất này vì ngoài phần đất này ra chị B không còn nơi nào để ở. Chị B có trách nhiệm thanh toán lại ½ giá trị nhà và đất cho anh T.

Thấy rằng tại Án lệ số 03/2016 đã được Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao thông qua có nội dung: Trường hợp cha mẹ cho vợ chồng con một diện tích đất và vợ chồng con đã xây dựng nhà ở kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở; khi vợ chồng con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến gì; vợ chồng con đã sử dụng đất liên tục, công khai ổn định thì phải xác định đó là tài sản của vợ chồng con được cha mẹ tặng cho trong thời kỳ hôn nhân.

Như vậy, đối chiếu qua trường hợp của anh T và chị B thì phần đất này ông K, bà M cho vợ chồng anh T, chị B xây dựng nhà ở từ năm 2011; phần đất này mặc dù ông K và bà M mới đăng ký sổ bộ và chưa được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất; anh T và chị B cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phải xem đó là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân để xem xét chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này.

[4.2] Tuy nhiên, ngày 15/6/2022 Tòa án nhân dân tỉnh E có nhận đơn yêu cầu của bà Nguyễn L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Năm 2012 bà có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn K và bà Lê M một phần đất có chiều ngang 05m, chiều dài hết đất thuộc một phần thửa 508 tờ bản đồ số 16, là vị trí 508C mà anh T có tranh chấp với chị B, diện tích 30,9m². Đến năm 2017 thì bà tiếp tục nhận chuyển nhượng từ ông K, bà M diện tích 878,7m² thuộc thửa 614, tờ bản đồ số 16. Trong phần diện tích trên có khoảng 205,5m² thuộc thửa 508 mà anh T và chị B đang tranh chấp, trên phần đất này có căn nhà của chị B và anh T nên ông K và bà M chưa giao đất cho bà; bà nhận chuyển nhượng từ ông K với số tiền 2.300.000.000 đồng, bà đã giao cho ông K 1.200.000.000 đồng cho ông K, bà M. Sau đó ông K, bà M không giao đất cho bà L mà tiếp tục chuyển nhượng phần đất trên cho chị Phan L1 với số tiền 2.400.000.000 đồng. Bà L, bà L1, ông K, bà M cùng có văn bản thỏa thuận với nhau nội dung: Bà L1 sẽ trả cho ông K 1.200.000.000 đồng và trả cho bà L 1.200.000.000 đồng. Giữa ông K và bà L1 đã thực hiện xong việc chuyển nhượng năm 2019. Năm 2020 bà L1 chuyển nhượng phần đất này cho Huỳnh M1, năm 2021 Huỳnh M1 tiếp tục chuyển nhượng lại cho Đào L2.

Anh T và chị B tranh chấp vụ án hôn nhân gia đình năm 2016, năm 2017 thì bà L nhận chuyển nhượng từ ông K phần diện tích 818,7m², trong đó có 205,5m² đất có căn nhà mà chị B đang sử dụng. Năm 2018 Tòa án huyện P tuyên xử giao căn nhà cho anh T và đất thuộc quyền sử dụng của ông K và bà M. Chị B kháng cáo đến án nhân dân tỉnh E, kết quả xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do bản án phát sinh hiệu lực pháp luật nên ông K đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị L. Sau đó chị L tiếp tục chuyển nhượng đất lại cho người khác. Do đó nay chị yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị và ông K, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K và bà Phan L1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phan L1 và Huỳnh M1; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Huỳnh M1 và Đào L2.

Nội dung trên cũng được thể hiện tại văn bản thỏa thuận nhận tiền thay do bà L giao nộp tại cấp phúc thẩm. Nội dung văn bản cũng có nêu bà L có nhận chuyển nhượng đất từ ông K, bà M đối với thửa 508, tờ bản đồ số 16. Văn bản này được công chứng, chứng thực theo quy định. Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện P tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P có nội dung xác minh biến động của thửa 614: Xác định năm 2019 hộ ông K có chuyển

nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa 604 (thửa cũ 520), 606 (thửa cũ 606), 608 (thửa cũ 508 là phần đất đang có tranh chấp giữa chị B và anh T), 609 (thửa cũ 507) cho bà Phan L. Sau đó năm 2020 bà L tiếp tục chuyển nhượng cho bà Huỳnh M1 (có lập hợp đồng chuyển nhượng số 2403 ngày 19/10/2020), cấp nhật chính lý ngày 28/10/2020. Năm 2021 thì bà M1 chuyển nhượng lại cho bà Đào L1 theo hợp đồng chuyển nhượng số 151 ngày 18/10/2021 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/3/2021.

Như vậy có căn cứ xác định phần đất thửa 508, tờ bản đồ 16 hiện nay không còn thuộc quyền sử dụng của ông K, bà M mà đã qua nhiều lần chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông K qua bà L, bà L qua bà L1; từ bà L1 qua bà M1; từ bà M1 qua bà L2. Hiện nay bà L2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên về thực tế sử dụng đất thì chị B vẫn đang là người trực tiếp ở và sử dụng phần đất này.

[5] Như vậy, tại cấp phúc thẩm phát sinh thêm tình tiết mới là các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; cũng như bà L có đơn yêu cầu về việc hủy các hợp đồng chuyển nhượng đất như đã nêu. Nhận thấy, đây là các tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, các đương sự là bà Phan L1, Huỳnh M1, Đào L2 chưa được xác định là người tham gia tố tụng trong vụ án để có ý kiến đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn L. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm P đã chết, do đó cần xem xét đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà P vào tham gia tố tụng trong vụ án. Xét thấy đây là những tình tiết mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần thiết hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 294/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P về phần tài sản chung. Trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện P thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác sẽ được Tòa án

xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Hoàn lại cho chị Lê B 300.000 (ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0016258 ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh E.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS;
- Lưu VP Tòa án & hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng